



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bao bì Biên Hòa

Ngày 31/12/2025	37,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	-	-

DT thuần Q4/25
415
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.0 11.5%
YoY: ▼ 6.00 -1.5%

LN thuần Q4/25
6.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.75 958%
YoY: ▼ 31.9 -83.4%

LN sau thuế Q4/25
1.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.90 635%
YoY: ▼ 26.2 -94.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.2%
YoY: +/- ▼ 3.6%

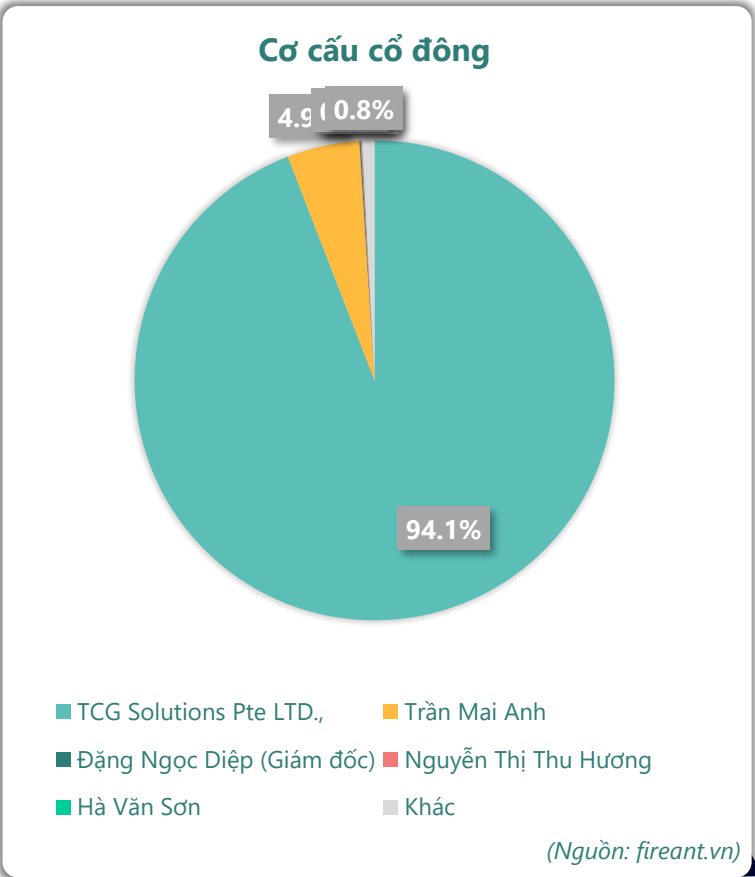
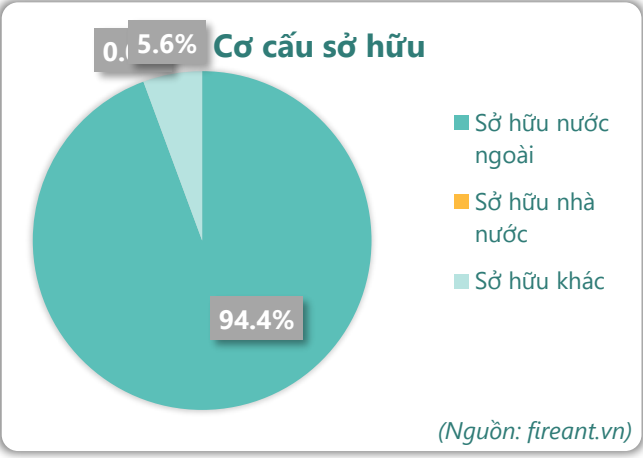
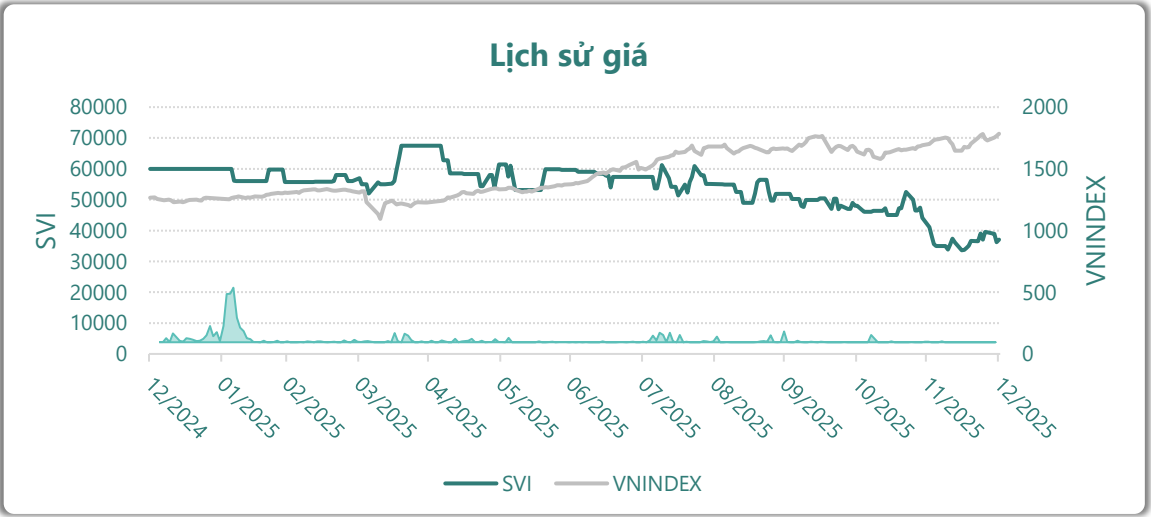
ROE 2025
3.1%
YoY: +/- ▼ 5.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,600 - 67,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	475
Số lượng CPLH (CP)	12,832,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,970
Sở hữu nước ngoài	94.4%
Beta	0.06
EPS	2,127
P/E	17.4

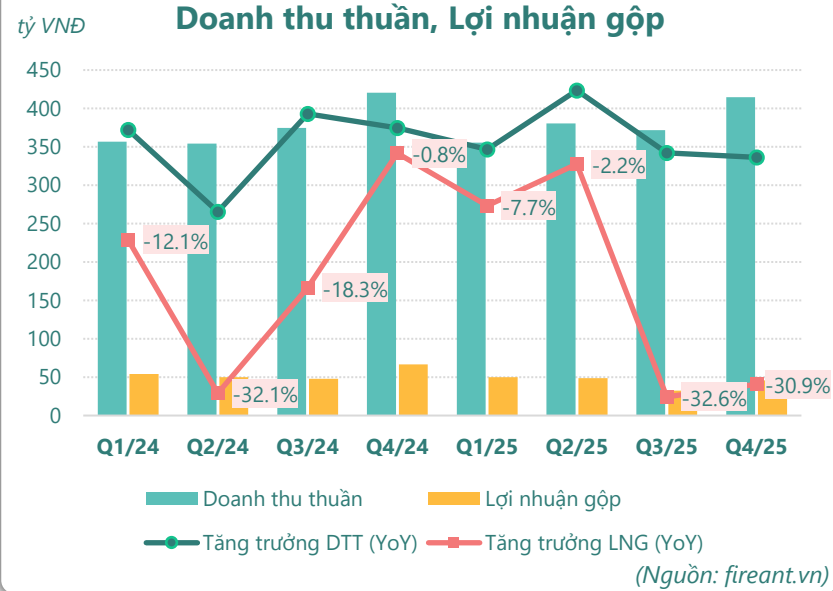
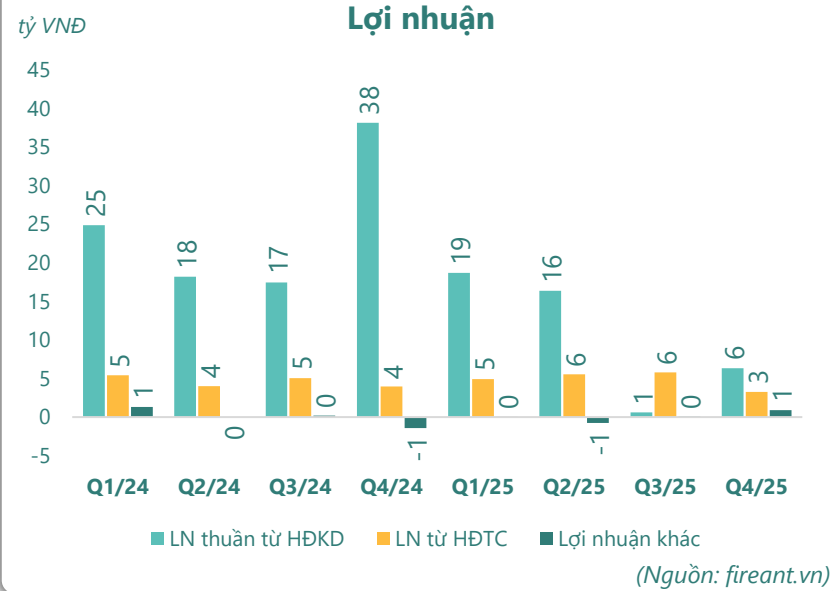
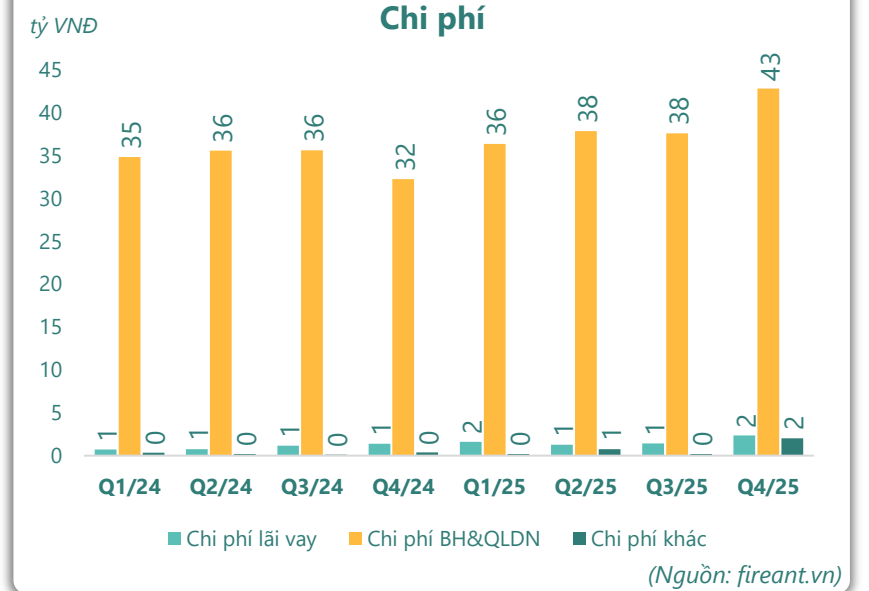
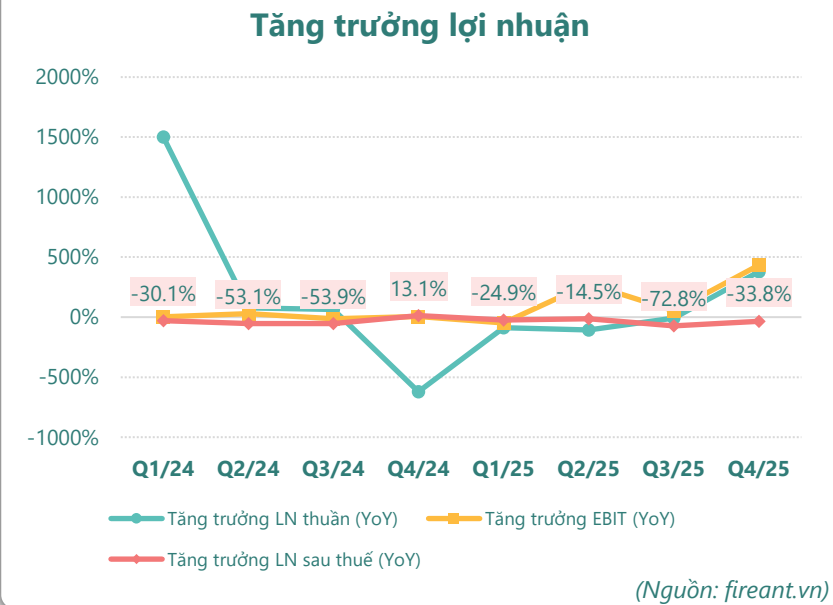
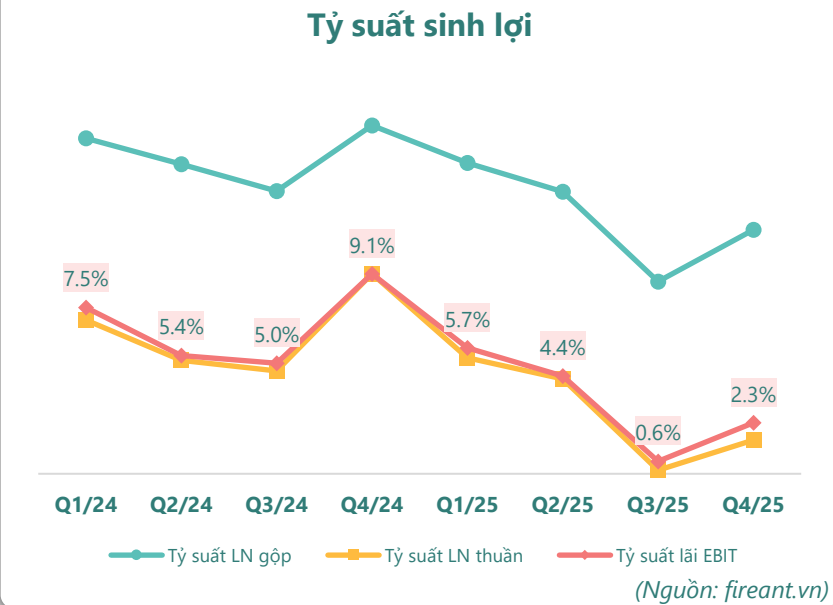
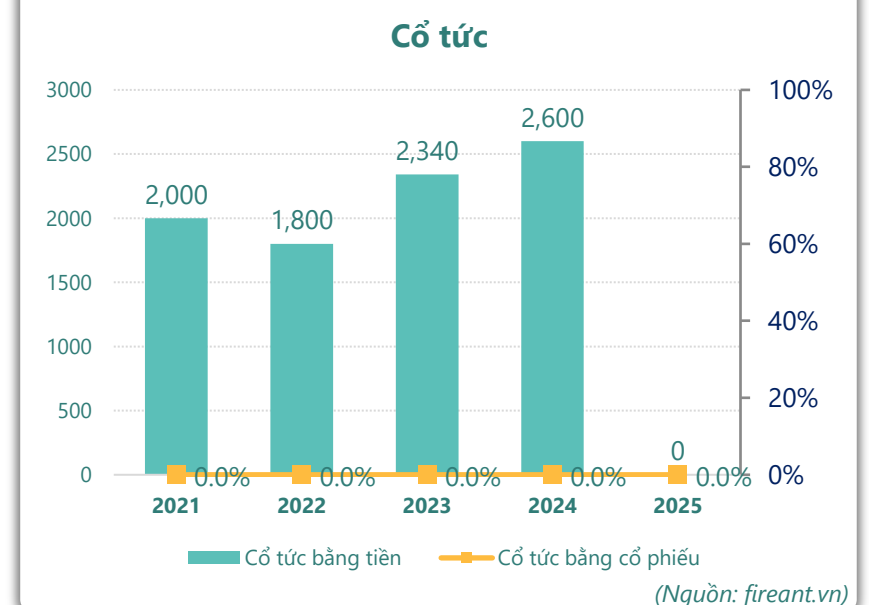
DT thuần 2025
1,522
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 1.1%

LN thuần 2025
42.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 56.7 -57.5%

LN sau thuế 2025
27.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 48.6 -64.1%



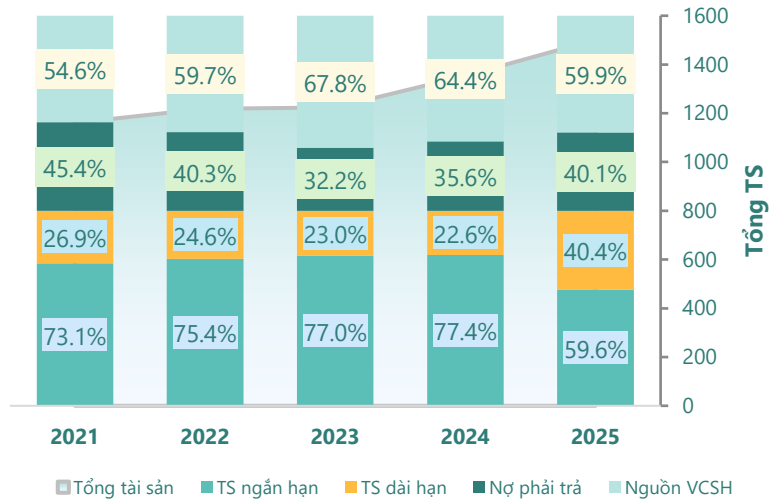
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

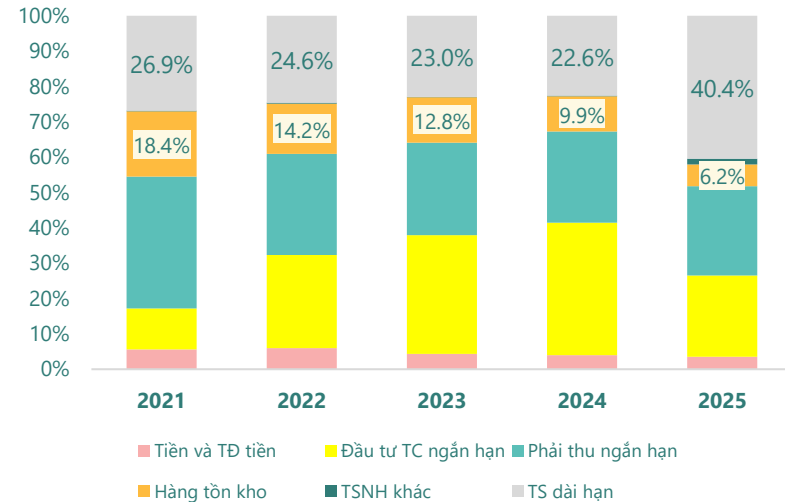
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

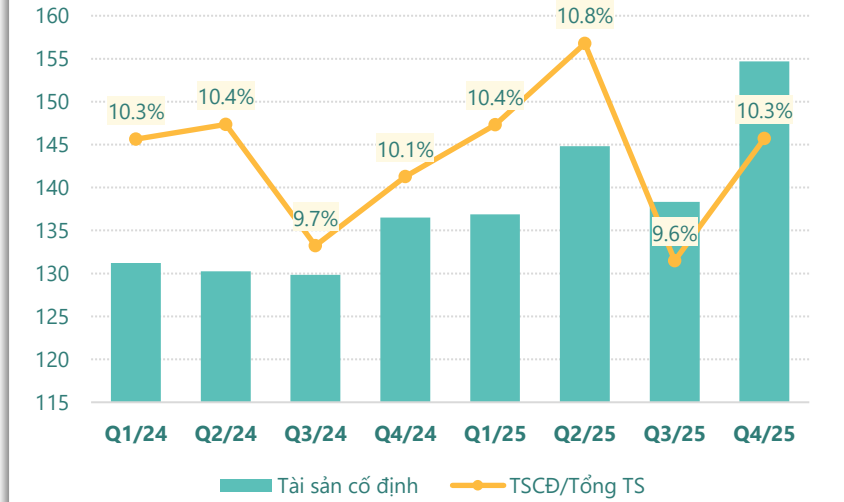
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

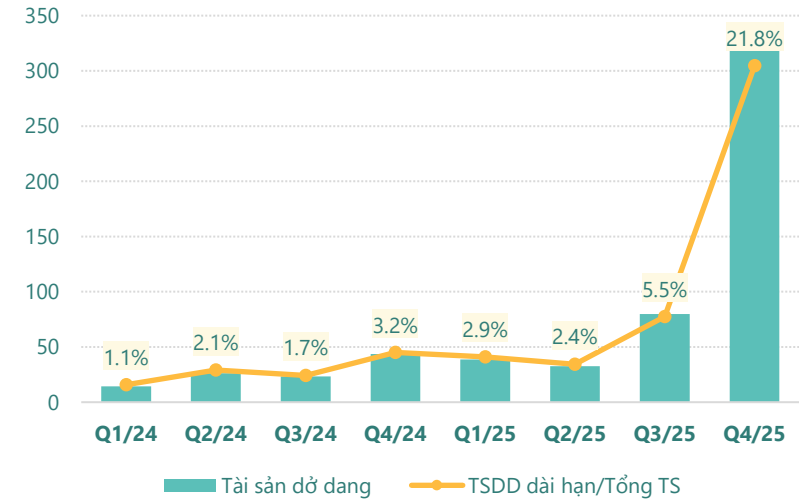
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

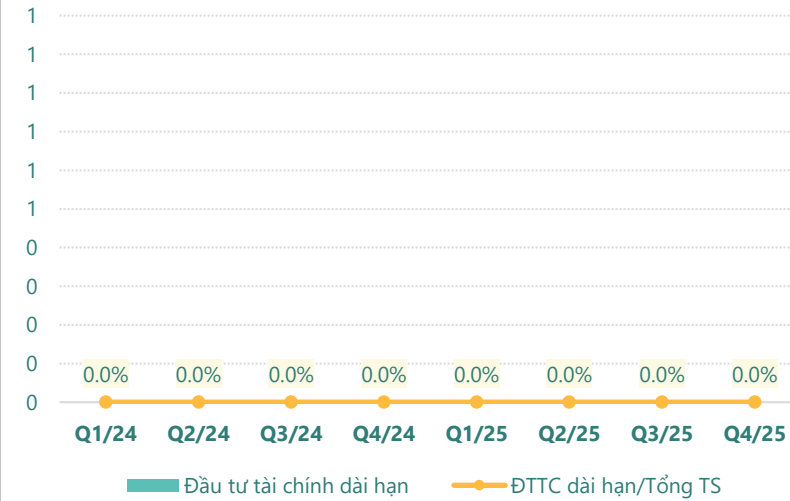
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

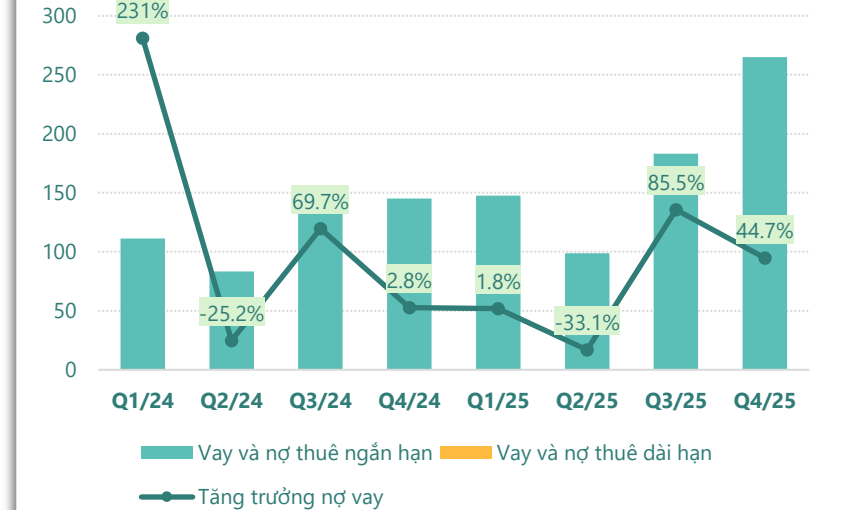
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

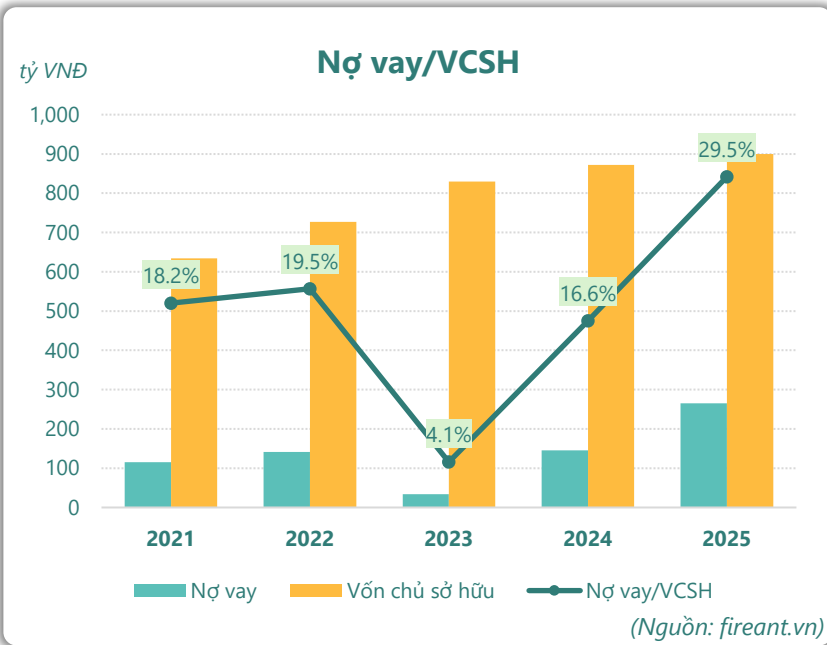
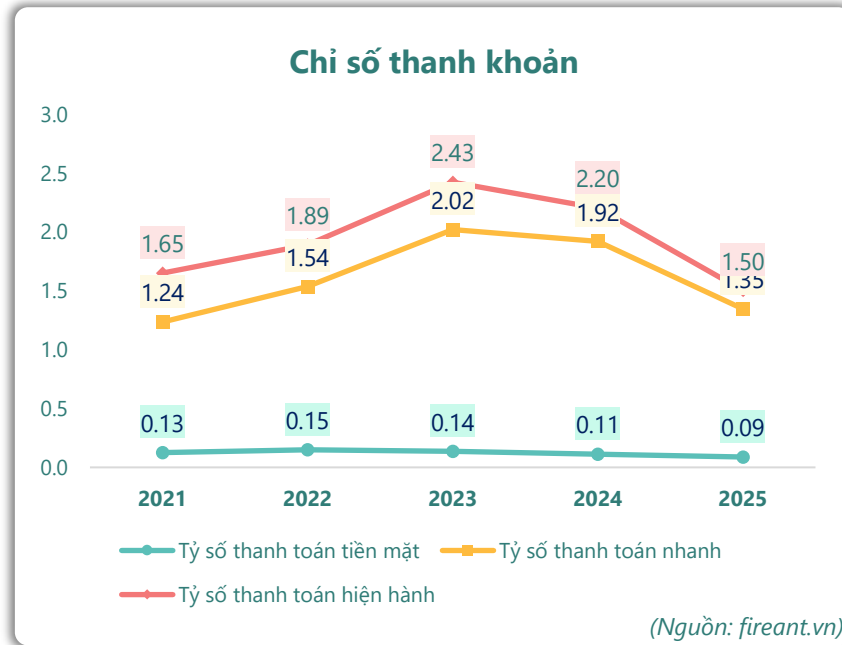
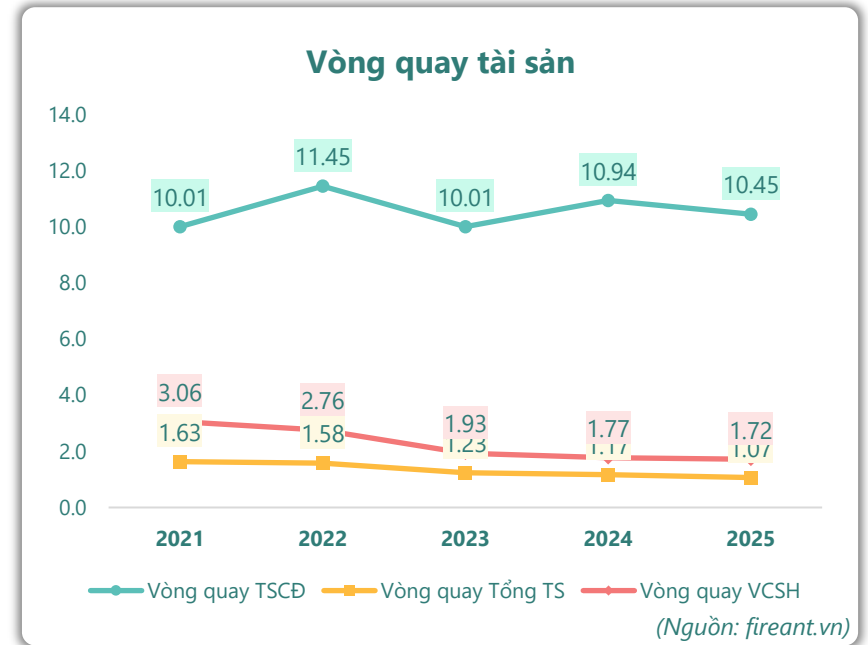
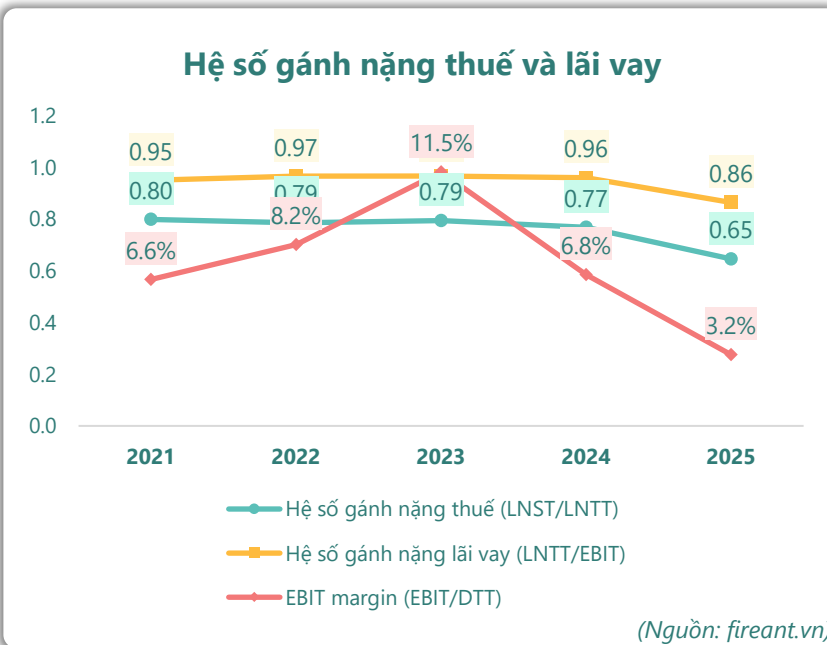
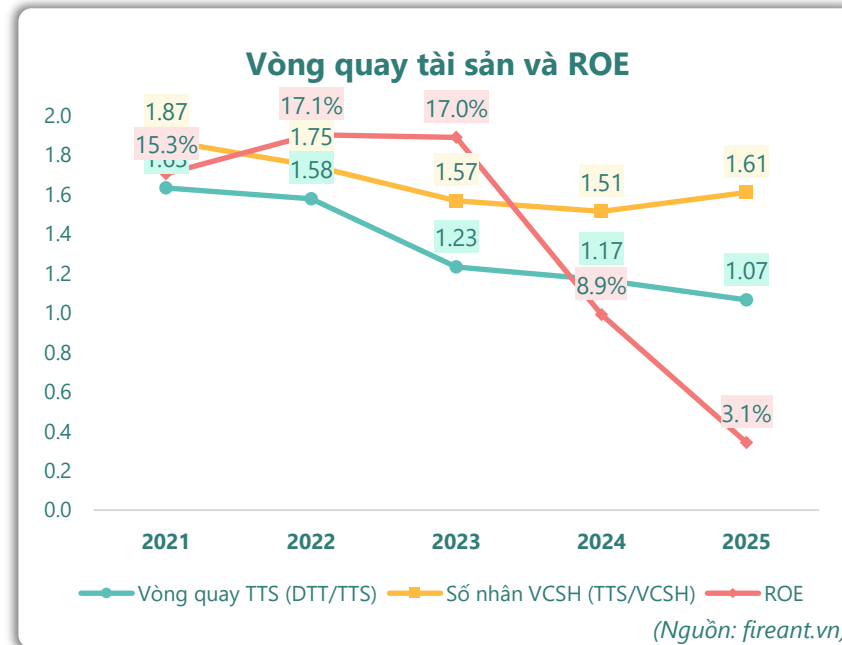
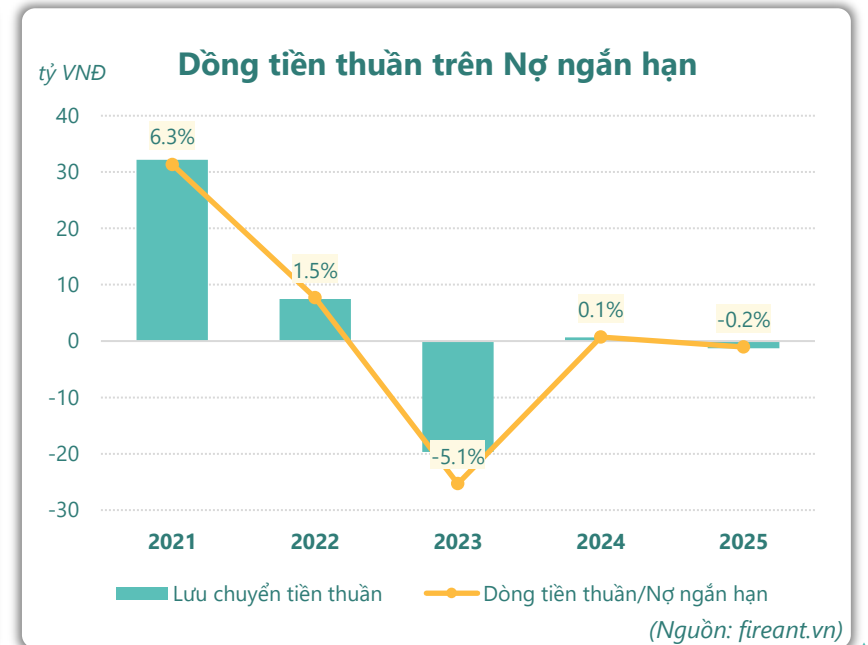
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	415	421	-1.5%	1,522	1,506	1.1%
Giá vốn hàng bán	369	354	4.2%	1,345	1,287	4.5%
Lợi nhuận gộp	45.9	66.5	-31.0%	177	219	-19.0%
Doanh thu HĐTC	6.13	6.35	-3.4%	27.1	23.7	14.3%
Chi phí TC	2.88	2.40	19.9%	7.62	5.32	43.1%
Chi phí lãi vay	2.35	1.40	68.0%	6.64	4.04	64.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	26.1	24.2	8.0%	103	95.8	7.0%
Chi phí QLDN	16.7	8.02	108%	52.2	42.5	22.6%
LN thuần từ HĐKD	6.35	38.2	-83.4%	42.0	98.7	-57.5%
Lợi nhuận khác	0.89	-1.43	162%	0.24	0.06	310%
LN trước thuế	7.24	36.7	-80.3%	42.3	98.8	-57.2%
Lợi nhuận sau thuế	1.60	27.8	-94.2%	27.3	75.9	-64.1%
LNST của CĐ cty mẹ	1.60	27.8	-94.2%	27.3	75.9	-64.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.16	17.9	19.6	71.9	23.4	-69.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.7	-14.2	-13.3	-46.3	-99.1	-7.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.0	3.91	2.56	-48.9	84.4	81.9
Tiền đầu kỳ	43.0	45.9	53.8	62.7	39.4	48.1
Lưu chuyển tiền thuần	3.12	7.58	8.89	-23.4	8.77	4.48
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	0.19	0	0.10	-0.10	-0.05
Tiền cuối kỳ	45.9	53.6	62.7	39.4	48.1	52.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,502	1,354	10.9%
Tài sản ngắn hạn	895	1,047	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	52.5	53.8	-2.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	346	507	-31.8%
Phải thu ngắn hạn	379	350	8.3%
Hàng tồn kho	92.9	134	-30.7%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	2.56	871%
Tài sản dài hạn	607	306	98.2%
Phải thu dài hạn	0.22	0.10	114%
Tài sản cố định	155	136	13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	327	43.5	651%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	125	126	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	602	481	25.1%
Nợ ngắn hạn	595	475	25.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	265	145	82.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	295	282	4.6%
Nợ dài hạn	7.36	6.15	19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	900	872	3.1%
Vốn chủ sở hữu	900	872	3.1%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

